

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173,398,762,023	127,840,759,874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99,613,012	101,048,075
1. Tiền	111	1	99,613,012	101,048,075
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172,367,314,741	127,442,405,418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	40,818,627,126	42,497,909,809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,369,780,380	11,521,857,023
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	114,959,941,081	65,069,323,681
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	5,218,966,154	8,353,314,905
IV. Hàng tồn kho	140	5	929,908,011	297,306,381
1. Hàng tồn kho	141		929,908,011	297,306,381
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,926,259	0
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,926,259	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216,544,504,922	241,414,468,461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,240,726,279	1,002,315,751
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	1,240,726,279	1,002,315,751
II. Tài sản cố định	220		189,254,010,405	216,849,067,968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	188,131,711,186	215,139,889,341
- Nguyên giá	222		406,788,722,657	406,788,722,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218,657,011,471)	(191,648,833,316)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	1,122,299,219	1,709,178,627
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,602,470,376)	(2,015,590,968)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22,160,909	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,160,909	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15,627,000,000	15,627,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,627,000,000	15,627,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,400,607,329	7,936,084,742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10,400,607,329	7,936,084,742

VII. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		389,943,266,945	369,255,228,335
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		122,427,501,222	104,914,045,145
I. Nợ ngắn hạn	310		112,371,023,462	76,325,967,385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	37,625,001,834	38,524,594,733
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	4,647,912,273	6,935,481,505
4. Phải trả người lao động	314		1,108,308,210	1,047,029,896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	7,509,829,021	7,509,829,021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	37,219,879,632	43,800,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	18,531,600,000	18,531,600,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,728,492,492	3,733,632,230
II. Nợ dài hạn	330		10,056,477,760	28,588,077,760
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	11	774,542,745	774,542,745
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	9,281,935,015	27,813,535,015
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267,515,765,723	264,341,183,190
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	267,515,765,723	264,341,183,190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,249,048,077	57,074,465,544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,913,405,283	9,474,996,726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,335,642,794	47,599,468,818
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511,530,000	511,530,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		389,943,266,945	369,255,228,335

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Châu Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp d	01	VI.25	25,003,537,640	27,363,219,817	92,945,402,596	102,731,691,274
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại	04		0	0	0	0
- Giảm giá hàng bán	05		0	0	0	0
- Hàng bán bị trả lại	06		0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	07		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cu	10		25,003,537,640	27,363,219,817	92,945,402,596	102,731,691,274
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11,872,153,432	13,168,252,262	43,733,204,379	44,586,570,061
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung	20		13,131,384,208	14,194,967,555	49,212,198,217	58,145,121,213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,872,476,035	1,322,790,454	6,240,769,117	4,669,600,660
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	808,921,094	1,328,743,138	3,940,184,419	5,875,234,796
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,087,882,960	1,921,721,482	5,085,746,914	7,364,463,670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kin	30		13,107,056,189	12,267,293,389	46,427,036,001	49,575,023,407
11. Thu nhập khác	31		0	363,334,301	0	5,730,938,223
12. Chi phí khác	32		258,880,157	337,592,305	1,371,138,157	4,283,879,864
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-258,880,157	25,741,996	-1,371,138,157	1,447,058,359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,848,176,032	12,293,035,385	45,055,897,844	51,022,081,766
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	655,352,809	614,638,121	2,720,255,050	3,422,612,948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doan	60		12,192,823,223	11,678,397,264	42,335,642,794	47,599,468,818
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hương

Trang 1/1 (68)

NG
PH
Ý Đ
PH

NG -

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	0		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		117,992,967,790	104,086,317,611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(19,814,618,702)	(12,260,105,692)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3		(5,334,200,688)	(4,863,672,867)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5,881,763,577)	(3,940,184,419)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,506,737,200)	(2,846,477,337)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3,944,491,396	5,508,958,174
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(18,591,319,355)	(23,479,293,533)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		69,808,819,664	62,205,541,937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21	6,7,8,11	0	(24,377,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83,510,172,476)	(81,430,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88,705,000,000	37,779,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,610,642,447	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		9,805,469,971	(43,675,377,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị khác	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị khác	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường	34		0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	36		0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	37		0	0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi	38		0	0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	39		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	41		(18,531,600,000)	(18,531,600,000)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường	42			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	47		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	48		(73,476,381,400)	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(92,007,981,400)	(18,531,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12,393,691,765)	(1,435,063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,494,739,840	101,048,075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Lay phát sinh cơ sở 413	62		0	0
Lay Phát sinh No 413	63		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		101,048,075	99,613,012

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Va	Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;



+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có

- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.



24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	15,793,254	38,440,078
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83,819,758	62,607,997
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	99,613,012	101,048,075
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An	69,090,100	69,090,100
Cty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ	31,377,550,159	31,377,550,159
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	8,117,957,888	10,200,615,588
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	173,595,558	
Công ty CP Za Hung	1,080,433,421	850,653,962
Cộng	40,818,627,126	42,497,909,809
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên liên quan	Giá trị	Dự Phòng
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	114,959,941,081	
Cộng	114,959,941,081	
		Giá trị
		Dự Phòng
		65,069,323,681
		65,069,323,681
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	970,193,000
Tiền tạm ứng cho CBNV	357,646,615	209,449,366
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	4,825,510,892	7,137,863,892
Phải thu khác	35,808,647	35,808,647
Cộng	5,218,966,154	8,353,314,905
<i>Dài hạn</i>		
Ký quỹ, ký cược	1,240,726,279	1,002,315,751
Cộng	1,240,726,279	1,002,315,751
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	362,494,830	266,893,200
Thiết bị	537,000,000	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30,413,181	30,413,181
Cộng	929,908,011	297,306,381
8. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	10,400,607,329	7,936,084,742
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,749,426,270	132,634,094
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	7,064,002,949	7,727,975,516
Các khoản khác	1,587,178,110	75,475,132
9. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên liên quan		

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	835,440,639	615,111,029
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	88,831,490	296,057,400
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín		
Công ty TNHH Thiên Xứng	2,059,298,363	2,059,298,363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1,818,196,500	1,818,196,500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1,712,835,528	1,712,835,528
Phải trả cho các đối tượng khác	31,110,399,314	32,023,095,913
Cộng	37,625,001,834	38,524,594,733

10. Thuế và các khoản phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	828,618,862	10,024,476,149	9,753,480,897	1,099,614,114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,846,477,336	2,720,255,050	2,846,477,337	2,720,255,048
Thuế thu nhập cá nhân	923,056,173		924,982,432	(1,926,259)
Thuế tài nguyên	1,042,854,134	5,563,191,259	5,778,002,282	828,043,111
Thuế Xuất nhập khẩu	0	244,877,994	244,877,994	0
Phí, lệ phí và các khoản khác	1,294,475,000	539,695,250	1,834,170,250	0
Cộng	6,935,481,505	19,092,495,702	21,381,991,192	4,647,912,273

11. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay ngân hàng		
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	7,509,829,021	7,509,829,021
Dài hạn		
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	774,542,745	774,542,745
Lãi vay ngân hàng		
Cộng	774,542,745	774,542,745

12. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức năm 2018 phải trả	37,166,200,000	
Phải trả khác	53,679,632	43,800,000
Cộng	37,219,879,632	43,800,000

13. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	18,531,600,000	18,531,600,000
Cộng	18,531,600,000	18,531,600,000
Dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	9,281,935,015	27,813,535,015
Cộng	9,281,935,015	27,813,535,015

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư tại ngày 01/01/2019	185,831,000,000	20,924,187,646	57,074,465,544	511,530,000
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			42,335,642,795	
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ			39,161,060,262	

Số dư tại 31/12/2019

185,831,000,000

20,924,187,646

60,249,048,077

511,530,000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92,945,402,596	102,731,691,274
Cộng	92,945,402,596	102,731,691,274
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43,733,204,379	44,586,570,061
Cộng	43,733,204,379	44,586,570,061
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,240,769,117	4,669,600,660
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	6,240,769,117	4,669,600,660
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3,940,184,419	5,875,234,796
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3,940,184,419	5,875,234,796
5. Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải		
Thu nhập khác	0	5,730,938,223
Cộng	0	5,730,938,223
6. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	1,371,138,157	4,283,879,864
Cộng	1,371,138,157	4,283,879,864

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

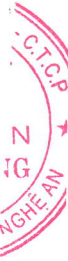
Lim Thị Lê Na

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Châu Hương



6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	289,550,485,368	115,713,076,380	1,404,342,727	120,818,182	406,788,722,657
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/12/2019	289,550,485,368	115,713,076,380	1,404,342,727	120,818,182	406,788,722,657
GIA TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	127,026,218,435	63,746,499,386	755,297,313	120,818,182	191,648,833,316
Tăng trong kỳ	18,859,714,568	7,941,381,558	207,082,028		27,008,178,154
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/12/2019	145,885,933,003	71,687,880,944	962,379,342	120,818,182	218,657,011,471
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	162,524,266,933	51,966,576,994	649,045,414	0	215,139,889,341
Số dư tại 31/12/2019	143,664,552,365	44,025,195,436	441,963,385	0	188,131,711,186

7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền chuyển nhượng mô-đa	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 31/12/2019	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIA TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2019	825,234,970	173,000,000	1,017,355,998	2,015,590,968
Tăng trong kỳ	315,584,475		271,294,933	586,879,408
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 31/12/2019	1,140,819,445	173,000,000	1,288,650,931	2,602,470,376
GIA TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	1,098,765,030	0	610,413,597	1,709,178,627
Số dư tại 31/12/2019	783,180,555	0	339,118,664	1,122,299,219